

CÁC TỔ CHỨC VÀ LIÊN KẾT XÃ HỘI TỰ NGUYỆN Ở NÔNG THÔN

Giả thuyết dành cho một cuộc nghiên cứu

BÙI QUANG DŨNG *

Ở nông thôn Việt Nam hiện nay, các tổ chức xã hội tự nguyện xuất hiện rất nhiều và đa dạng, đặc biệt ở vùng Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH). Người ta thấy nhiều loại hình tổ chức xã hội tự nguyện: hội đồng niên, hội đồng môn, phường chèo, phường vàng,... với những chức năng xã hội rõ nét (bảo vệ nhóm, trợ giúp xã hội đối với các thành viên của tổ chức). Vấn đề đặt ra là liệu đó có phải là sự khôi phục trở lại một truyền thống của xã hội Việt Nam trước 1954? Sự kiện này phản ánh đến đâu những động thái biến đổi kinh tế và xã hội hiện nay ở Việt Nam và ở khu vực nông thôn nói riêng, nhất là khi người ta biết rằng ở phía Nam đất nước, vùng đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), những loại hình tổ chức hội và đoàn thể tự nguyện như thế còn rất ít, nhưng thay vào đó lại là các liên kết xã hội mang tính dân sự rõ nét, thể hiện ở vai trò “mạnh thường quân” của giới trung lưu trong hỗ trợ nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Bài viết cung cấp một luận điểm về tình hình nghiên cứu khu vực dân sự nói chung và các tổ chức xã hội tự nguyện nói riêng từ các nguồn tư liệu trong nước và quốc tế. Ngoài việc thảo luận về tình hình nghiên cứu và nhận diện các khái niệm làm việc, bài viết sẽ nêu ra một vài giả thuyết làm cơ sở cho các nghiên cứu tiếp theo, với hy vọng đóng góp vào nỗ lực chung hiện nay nhằm nhận diện tính đặc thù của xã hội dân sự ở Việt Nam và tính đa dạng về cấu trúc của xã hội nông thôn Việt Nam.

Thảo luận về xã hội dân sự ở Việt Nam

Xét về những điều kiện lịch sử nói chung, xã hội dân sự có thể được coi là một thành quả của sự phát triển lịch sử nhân loại. Xã hội dân sự xuất hiện lần đầu tiên tại một số nơi ở châu Âu vào cuối thế kỷ XVIII. Các giai cấp trung lưu mới cùng với giới hữu sản đang thương mại hóa đòi hỏi những điều kiện khuyến khích sự phát triển của tích lũy tư nhân, trong khi nhà nước vẫn duy trì trật tự và tính ổn định hợp pháp nhưng không còn có thể áp đặt những trật tự tôn giáo trung cổ. Định nghĩa sau đây của Partha Chatterjee xác định thêm về bối cảnh lịch sử của xã hội dân sự, theo đó xã hội dân sự bao gồm "những định chế đặc trưng của đời sống hiệp hội hiện đại phát sinh từ các xã hội Tây phương - những định chế này đặt nền tảng trên sự bình đẳng, sự tự trị, sự tự do gia nhập và rời khỏi, những quy trình lấy quyết định dựa trên khế ước, những quyền và nghĩa vụ của thành viên" (Trần Hữu Quang, 2010).

Tình hình Việt Nam từ sau Đổi mới (1986) có thể nói là bắt đầu cho một quá trình xã

* PGS. TSKH.; Viện Xã hội học.

hội năng động, trong đó các lực lượng kinh tế xã hội được giải phóng. Trong thập kỷ 70, thậm chí tới tận những năm 80, miền Bắc tiến hành phát triển khu vực kinh tế quốc doanh ở đô thị và đẩy mạnh hợp tác hóa nông nghiệp, còn miền Nam thì bắt đầu công tác cải tạo tư sản, tư doanh. Có thể lấy thời điểm Việt Nam tiến hành sự nghiệp Đổi mới làm dấu mốc cho lịch sử vấn đề nghiên cứu về xã hội dân sự, liên kết dân sự. Trước năm 1986, do nhiều lý do, về học thuật và bối cảnh xã hội chính trị, những bài viết về chủ đề xã hội dân sự nói chung và các tổ chức xã hội tự nguyện nói riêng không thấy xuất hiện trong các thư tịch trong nước. Phải tới những năm sau Đổi mới, cùng với quá trình tự do hóa kinh tế và phát triển xã hội ở Việt Nam, câu chuyện các tổ chức xã hội mới thực sự trở thành mối quan tâm của nghiên cứu học thuật trong nước và các nhà hoạch định chính sách.

Có khá nhiều ý kiến khác nhau khi bàn về sự tồn tại của một khu vực dân sự, hay xã hội dân sự ở Việt Nam. Vào thập kỷ 90, hẳn còn có học giả hồ nghi về việc Việt Nam có xã hội dân sự: "ở Việt Nam, xã hội công dân hầu như chưa xuất hiện dù đã có mấy chục năm thuộc địa 100% ở Nam Kỳ, chế độ cộng hòa phụ thuộc Mỹ cũng như những thập niên xây dựng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc" (Nguyễn Quân, 2006 dẫn lại theo Trần Hữu Quang, 2010).

Đổi mới không chỉ tạo ra những tiến bộ về mặt kinh tế mà còn là cơ sở cho vô số những thay đổi về mặt xã hội. Giới nghiên cứu đồng tình rằng từ cuối những năm 90 đến nay, cùng với sự lớn mạnh của thị trường và những điều chỉnh của nhà nước, xã hội dân sự bắt đầu phát triển mạnh mẽ với nhiều tổ chức ra đời (Lê Bạch Dương, 2008). Wischermann nhấn mạnh tới tình hình các tổ chức xã hội được thành lập chủ yếu sau Đổi mới và việc thành lập cũng khá dè dặt trong giai đoạn đầu tiên của quá trình này. Tại Tp. Hồ Chí Minh, các tổ chức xã hội thành lập trong 5 năm đầu của thập niên 90, còn ở Hà Nội quá trình này diễn ra vào nửa sau của thập niên đó.

Tình hình này tương tự với bối cảnh phát triển ở Trung Quốc, một quốc gia có những điều kiện phát triển khá giống Việt Nam. Sự xuất hiện xã hội dân sự tại Trung Quốc và các quốc gia khác trong khu vực, liên quan trực tiếp tới những quá trình biến đổi kinh tế và xã hội mạnh mẽ theo hướng kinh tế thị trường và hiện đại hóa. Nhiều nhà nghiên cứu về Trung Quốc gắn liền sự thay đổi cấu trúc xã hội với những cuộc cải tổ trong lĩnh vực kinh tế và cho rằng những thay đổi gần đây trong mối quan hệ giữa nhà nước và xã hội ở Trung Quốc (trong đó có sự trỗi dậy của các hiệp hội hoặc tổ chức xã hội mới), phần lớn đều là sản phẩm của những cải cách kinh tế bắt đầu từ cuối thập niên 1970 (Moore, 2001; Li Peilin, 2008).

Nghiên cứu về khu vực dân sự ở Việt Nam thường bắt đầu bằng các trao đổi xung quanh khái niệm xã hội dân sự (*civil society*). Cách hiểu về khái niệm này có thể nói là chịu ảnh hưởng rõ nét những định nghĩa của một số tổ chức quốc tế. Xã hội dân sự được hiểu đồng nhất với các hiệp hội và tổ chức xã hội, có lúc được coi như một mô hình tổ chức xã hội dân chủ, tốt đẹp và lý tưởng. Nhiều tác giả lại coi đây như một "khu vực thứ ba", hoặc một "đối tác" của nhà nước. Học giả nước ngoài đề nghị một định nghĩa tương tự về tổ chức dân sự ở Việt Nam, theo đó, tổ chức dân sự là bao gồm các tổ chức và

đoàn thể xã hội tự nguyện vừa đề cập (Norlund, 2007). Giới nghiên cứu trong nước cho rằng xã hội dân sự ở Việt Nam không chỉ bao gồm các NGO mà còn phải tính tới cả các tổ chức và đoàn thể quần chúng, các tổ chức và hội nghề nghiệp, các tổ chức cộng đồng, quỹ từ thiện.

Một nhà nghiên cứu nhận xét rằng, đường lối chuyển sang kinh tế thị trường vào năm 1986 đã "đặt viên gạch đầu tiên" cho mối quan hệ giữa kinh tế thị trường với nhà nước pháp quyền và xã hội dân sự ở Việt Nam. Sau đó là "viên gạch thứ hai" với việc xác định ý tưởng về nhà nước pháp quyền vào năm 2001 (qua văn kiện Đại hội IX của Đảng), nhưng cho đến nay vẫn chưa có "viên gạch thứ ba (là xã hội dân sự)" để "tạo cơ sở đầy đủ cho mối quan hệ thể chế kinh tế chính trị nước ta" (Trần Ngọc Hiền, 2008).

Đồng tình với quan điểm này, một nhà nghiên cứu khác nhận xét là, ngay từ năm 1986, công cuộc Đổi mới thực chất đã đánh dấu một tiến trình hoàn toàn mới trong mối quan hệ giữa nhà nước với xã hội dân sự, tuy mới chỉ là những thay đổi chủ yếu giới hạn trong lĩnh vực kinh tế. Các định chế và các hoạt động kinh tế được trao trả lại cho lĩnh vực dân sự: thừa nhận quyền tự do kinh doanh, bãi bỏ những biện pháp ngăn sông cấm chợ, cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước,... Tuy nhiên, kể từ đó tới nay, nhiều định chế văn hóa và xã hội vẫn còn nằm trong sự quản lý của nhà nước, chưa được trao trả cho lĩnh vực dân sự, mặc dù cũng đã có những chủ trương mang tên "xã hội hóa"... Nhấn mạnh rằng vì khái niệm xã hội dân sự gắn liền hữu cơ với khái niệm nhà nước pháp quyền, tác giả cho rằng nếu thực sự muốn phát triển một xã hội dân sự lành mạnh, điều tiên quyết và mấu chốt là làm sao xây dựng cho được một *nhà nước pháp quyền*. Bởi lẽ, suy cho cùng, chỉ có trong khuôn khổ *hình thức* nhà nước pháp quyền theo đúng nghĩa của từ này thì mới có xã hội dân sự (Trần Hữu Quang, 2010).

Một vấn đề đặt ra là, trong khi việc xếp những tổ chức xã hội (chính phủ, quốc hội, các cơ quan quản lý nhà nước, các chính đảng) vào khu vực nhà nước khá dễ dàng, thì việc xác định "khu vực tư nhân" lại rất khó khăn do cái vỏ ngăn cách "phi chính phủ" của nó khá mong manh. Nguyên cơ là bởi khu vực tư nhân được cấu thành từ những hãng, xưởng kinh tế tư nhân (khu vực lợi nhuận) và những cơ quan, hiệp hội, tổ chức tình nguyện,... (khu vực phi lợi nhuận). Vì không có mục đích lấn chiếm hoặc chia sẻ quyền lực nhà nước, và cũng không nhằm theo đuổi lợi ích kinh tế (thị trường), nên những tổ chức thuộc khu vực phi lợi nhuận sẽ tạo ra một thành tố xã hội riêng, khác hẳn với những thành tố theo đuổi mục tiêu quyền lực nhà nước hoặc lợi nhuận thị trường; thành tố phi lợi nhuận này được gọi là "xã hội dân sự". Nếu trước kia có một số ý kiến đề nghị gộp (nhập) các hội và đoàn thể chính trị - xã hội vào khu vực dân sự thì hiện nay, quan điểm này trở nên dè dặt hơn. Người ta cho rằng nhập các tổ chức này vào khu vực dân sự sẽ vấp phải một thực tế là về mặt tổ chức và quản lý hành chính, các giới chức của những tổ chức này thường là nhân sự của nhà nước. Sự thay đổi này thể hiện khá rõ nét trong một văn bản của Bộ Nội vụ định nghĩa về khu vực dân sự (khu vực phi chính phủ) bao gồm: các hội, liên hiệp hội và các đoàn thể; các tổ chức khoa học và công nghệ; các tổ chức bảo trợ; các tổ chức tư vấn pháp luật (Norlund, 2007). Liên quan tới vấn đề này, một tác giả khác nhận xét rằng, Chính phủ Việt Nam khi đưa ra phương

châm “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra” đã nhận ra tầm quan trọng của việc tăng cường hợp tác giữa nhà nước với các tổ chức khác; Chính phủ cũng thấy được sự cần thiết của việc ban hành khung chính sách và pháp lý cho các hiệp hội và NGOs trong nước (Bạch Tân Sinh, 2001).

Giới nghiên cứu nhấn mạnh tới yêu cầu cải thiện môi trường pháp lý liên quan tới tổ chức và hoạt động của khu vực dân sự, đặc biệt là việc hoàn thiện và phê duyệt Luật về hội và hiệp hội với tư cách là các văn bản pháp lý cao nhất quy định hoạt động và phát triển của các tổ chức dân sự. Đi đôi với quá trình này là việc đẩy mạnh cải cách hành chính nhằm đơn giản hóa các thủ tục hành chính trong việc đăng ký thành lập các tổ chức xã hội dân sự. Một nghiên cứu thực địa cho thấy bức tranh khá cụ thể về mối quan hệ giữa các tổ chức xã hội và cơ quan nhà nước: chỉ có 37% tổ chức xã hội tại Hà Nội cho rằng dễ làm việc với cơ quan nhà nước, trong khi con số này của Tp.HCM là 60%; 35,7% tổ chức xã hội tại Tp.HCM cho rằng quan hệ này thỉnh thoảng có vấn đề, còn tại Hà Nội là 52,2%. Đây là một thực tế nằm ngoài dự đoán, bởi các tổ chức xã hội tại miền Nam tham gia rất mạnh mẽ vào các lĩnh vực nhạy cảm. 52,2% tổ chức xã hội tại Hà Nội và 62,9% tại Tp.HCM cho rằng có thể làm việc độc lập nhưng cũng có nhiều tổ chức xã hội tại cả hai thành phố cho biết vẫn bị kiểm soát, hướng dẫn, thậm chí định hướng rất gắt gao (Wischermann, 2003).

Các tổ chức dân sự và tác động đối với phát triển ở Việt Nam

Một văn bản của Ngân hàng Thế giới nói rõ rằng, xã hội dân sự là “một khu vực đang nổi lên như một tác nhân xã hội trọn vẹn” tại nhiều nơi trên thế giới. Còn Rob Jenkins thì nhận xét rằng, các cơ quan viện trợ thuộc các nước phương Tây thường coi vai trò của “xã hội dân sự” mang tính chất “công cụ” (instrumental) trong việc thúc đẩy sự phát triển dân chủ ở các nước thế giới thứ ba. Phân tích về mối quan hệ giữa nhà nước và xã hội dân sự ở một vài quốc gia trong khu vực cho thấy mối quan hệ này khá phức tạp và không chỉ là một chiều. Khi bàn luận về xã hội dân sự ở Ấn Độ, Apoorv Kurup coi xã hội dân sự “về thực chất” chính là “người phát ngôn trung gian then chốt giữa nhà nước và xã hội”, như là “một công cụ thương lượng” với nhà nước nhằm tạo ra những điều kiện giúp nhà nước hoàn thiện sự quản trị của mình (Kurup, 2005). Nếu Geoffrey Hawthorne cho rằng xã hội dân sự có thể cải thiện sự truyền thông giữa công dân với chính phủ của mình, nâng cao nền đạo đức công cộng, tạo ra một sự cân bằng đúng đắn hơn về quyền lực, và nhờ đó hình thành một nền dân chủ thực sự, thì Kurup bổ sung rằng, nếu làm như vậy, xã hội dân sự sẽ trở thành một lực lượng đối trọng, kiểm chế các hành vi độc đoán và những sự can thiệp quá đáng của nhà nước. Và do bộ máy hành chính nhà nước thường hay gây khó khăn, phiền phức cho người dân, nên trong những trường hợp này, xã hội dân sự có thể “giúp làm cho mối quan hệ giữa nhà nước và cá nhân từ chỗ đối đầu chuyển sang hợp tác (Trần Hữu Quang, 2010).

Hầu hết các định nghĩa về “xã hội dân sự” hiện nay đều nhấn mạnh tới tinh thần tự nguyện của công dân trong việc bảo vệ các quyền lợi hợp pháp và giá trị của mình. Theo tinh thần này, xã hội dân sự được tạo thành bởi một loạt các đoàn thể, nhằm kết nối giữa những nhóm quyền lợi hiện đại (công đoàn và các đoàn thể có tính chuyên

ngiệp) và những tổ chức truyền thống dựa trên mối quan hệ họ hàng, dân tộc, văn hóa và khu vực, giữa các tổ chức chính thức và phi chính thức. Các đoàn thể này là đoàn thể tự nguyện hình thành và phát triển bởi cộng đồng địa phương và làm việc vì quyền lợi chung. Nói một cách đơn giản, các tổ chức dân sự thể hiện nguyện vọng và nhu cầu của người dân. Người dân tự tổ chức lại căn cứ theo các nhu cầu, nguyện vọng hay tín ngưỡng chung và thể hiện thành các loại hình hoạt động. Sự tự nguyện và tinh thần cộng đồng của các công dân theo nghĩa đó là đặc trưng cho khu vực dân sự và nó góp phần vào hoạt động có hiệu quả của nhà nước. Về sau này, nhiều phân tích đều nhấn mạnh tới tính đặc thù này và coi đó là cái tạo nên sự năng động của xã hội.

Chính tinh thần cộng đồng tạo nên sự thay đổi có tính chiến lược của các tổ chức phi chính phủ trên thế giới hiện nay. Nguyên tắc "hành động dựa vào cộng đồng" đã chuyển vai trò của các tổ chức này từ phân phát phúc lợi sang củng cố, tăng cường các tổ chức và phong trào quần chúng, chuyển những người hưởng lợi từ vị trí người nhận sang người đóng góp. Hành động dựa vào cộng đồng chú trọng hơn tới sự tham gia của những người hưởng lợi vì nó sẽ thúc đẩy sự hình thành các chiến lược phát triển bền vững, lấy con người và sự công bằng làm trung tâm. Đi cùng với đó là sự trao quyền, các cộng đồng phải có hiểu biết và khả năng kiểm soát đối với chính bộ máy quyền lực đang quyết định cuộc sống của họ.

Giới nghiên cứu thống nhất rằng xã hội dân sự tạo thành "khu vực thứ ba" của xã hội với đặc trưng cơ bản là *tính phi lợi nhuận*; đó là một đời sống xã hội diễn ra trong khoảng cách giữa nhà nước và thị trường. Đó là hoạt động xã hội của nam nữ công dân, của các hội nhóm, các tổ chức, xuất phát từ ý nguyện riêng, không phụ thuộc vào nhà nước và các tính toán kinh doanh. Khi mà năng lực giải quyết các vấn đề xã hội và khuyến khích sự phát triển xã hội của nhà nước ngày càng trở nên hạn chế, đồng thời vai trò của cộng đồng ngày càng trở nên quan trọng thì ý nghĩa của xã hội dân sự càng nổi bật. Người ta nhấn mạnh tới lợi thế của các tổ chức xã hội tự nguyện, rằng các tổ chức này gần với người nghèo và thu hút được sự tham gia đông đảo của nhân dân. Các tổ chức xã hội tự nguyện với các giá trị như "khoan dung", "đoàn kết", "công bằng" thể hiện trong các hoạt động của nó, còn được coi là môi trường để người dân "tập dượt dân chủ" (Nguyễn Quý Nghị và đồng nghiệp, 2011).

Một nghiên cứu so sánh các tổ chức xã hội dân sự ở Tp.Hồ Chí Minh và Tp.Hà Nội đã tập trung vào phân tích hai loại hình tổ chức của các tổ chức xã hội dân sự (civic organization) và các tổ chức định hướng (issue-oriented organization). Loại hình thứ nhất gồm các tổ chức xã hội tự nguyện, phi lợi nhuận và không thuộc nhà nước¹. Loại hình thứ hai chỉ một nhóm nhỏ các tổ chức dân sự, hoạt động trong các lĩnh vực khác nhau: văn hóa, giáo dục và thông tin,... Nhóm nghiên cứu cho biết trọng tâm của các tổ chức xã hội ở Tp.Hồ Chí Minh lập ra nhằm "giải quyết các vấn đề khẩn cấp của xã hội", còn ở Tp.Hà Nội, các tổ chức lại muốn gây ảnh hưởng về mặt chính sách nhiều hơn.

¹ Theo nhóm nghiên cứu thì các tổ chức này được gọi là dân sự vì có chung lợi ích và có tác động tới chính sách.

Theo tinh thần này, xã hội dân sự được coi là một trong hai yếu tố của quản trị hiện đại. Một yếu tố được đại diện bởi những thiết chế cai trị cơ bản, bao gồm các cơ quan hành pháp, lập pháp và tư pháp ở mọi cấp chính quyền. Và thứ hai là môi trường trong đó các thiết chế thực hiện những chức năng của mình, đó là xã hội dân sự. Môi trường dân sự này bao gồm các hình thức tham gia hoạt động xã hội chính trị của người dân, từ việc một người dân địa phương tìm đến cơ quan chính quyền để thúc giục lấp một cái hố trên đường, đến việc tổ chức số lượng lớn cư dân tham gia các tổ chức quần chúng trong xã hội hiện đại: hội doanh nhân, các đoàn thể khác,... Giới nghiên cứu thống nhất với nhau về tầm quan trọng của khu vực dân sự trong các phân tích phát triển và chính sách, đặc biệt nhấn mạnh tới vai trò quan yếu của khu vực dân sự tới quá trình dân chủ và phát triển ở Việt Nam hiện nay.

Có thể nói rằng, dù sử dụng định nghĩa nào về xã hội dân sự, thì trong thực tế, các tổ chức dân sự đều đang tham gia vào quá trình phát triển xã hội. Các tổ chức dân sự phát triển đa dạng về loại hình ở Việt Nam (khu vực phi chính phủ, tổ chức nghề nghiệp, các nhóm tự phát,...), và có mặt tại hầu hết các tỉnh, thành phố trong cả nước, hoạt động trong nhiều lĩnh vực và động viên được sự tham gia của nhiều tầng lớp xã hội khác nhau (Norlund 2007). Kervliet, trong cuốn sách mới đây về nông thôn đã phân tích kỹ quá trình xã hội trong đó “người dân thay đổi chính sách quốc gia” và tác giả này coi sự tham dự của xã hội dân sự vào quá trình nói trên như là sức mạnh của nền “chính trị thường nhật” (Kerkvliet, 2005).

Có nhiều cách thức để các tổ chức xã hội tham gia vào quá trình phát triển xã hội. Học giả này cho rằng, về nguyên tắc có thể kể ra bốn loại quan hệ hợp tác giữa nhà nước và xã hội dân sự: i) các tổ chức xã hội thực hiện các hợp đồng dịch vụ; ii) tham gia xây dựng luật và chính sách; iii) các tổ chức xã hội giám sát các dự án của chính phủ và doanh nghiệp; iv) và sau cùng, các tổ chức truyền tải ý kiến của công dân tới cơ quan chức năng (chính quyền) hữu quan. Nhiều nhà nghiên cứu khác đồng tình với quan điểm này, nhấn mạnh tới vai trò của các tổ chức xã hội dân sự trong việc giám sát các dự án của chính phủ và doanh nghiệp, đặc biệt là những dự án sử dụng nguồn lực của nhà nước (Nguyễn Quý Nghị, 2011).

Người ta cũng có thể quan sát thấy quá trình xã hội tương tự tại cấp độ cơ sở. Vô số các bằng chứng được giới nghiên cứu dẫn ra, minh họa cho sự tham gia của các tổ chức dân sự vào quá trình kinh tế - xã hội tại các địa phương. Chẳng hạn, Hội người tàn tật Hà Nội, ngay từ giữa thập niên 90 đã thành công trong việc khuyến cáo các nhà đầu tư và chính quyền xây dựng các tòa nhà với cơ sở hạ tầng và dịch vụ cho người khuyết tật, tạo điều kiện cho sự hòa nhập của họ vào cộng đồng. Viện nghiên cứu sinh thái chính sách xã hội (SPERI), từ năm 1994, đã làm việc với chính quyền địa phương nhằm đảm bảo quyền sử dụng đất của các dân tộc thiểu số. Cũng tổ chức này đã vận động đưa tên người vợ vào trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng với người chồng; sự nỗ lực này đã được thể hiện trong những thay đổi của Luật đất đai 2003 (Nguyễn Quý Thanh và Nguyễn Quý Nghị, 2011).

Nhiều học giả nhấn mạnh tới sự kiện là bên cạnh các tổ chức chính thức còn cần phải

tính tới tiềm năng dân sự của các mối liên kết xã hội đa dạng ở Việt Nam. Cũng có ý kiến cho rằng, ở Việt Nam, xã hội dân sự yếu vì có lẽ nó không giống với các kiểu loại tổ chức này ở phương Tây. Mặt khác, người ta cũng nhấn mạnh tới việc là có những khác biệt lớn về văn hóa trong cách dân chúng thể hiện các quan tâm của họ. Nhiều học giả đề nghị rằng nên phân tích hành vi dân sự, những thói quen, thái độ và thậm chí cần chú ý tới các hành động dân sự mang tính truyền thống, các mô hình cơ bản (phần lớn là các mô hình cộng đồng) và những hội, đoàn thể không chính thức. Từ cách nhìn này, các nhà nghiên cứu cho rằng số lượng các NGO Việt Nam có thể là ít, nhưng chắc chắn đó là những cấu trúc mang tính dân sự và chúng có tiềm năng giúp đẩy mạnh việc thực thi những điều khoản của Luật.

Nhấn mạnh tới vai trò hiện nay của khu vực dân sự đối với phát triển ở Việt Nam, mặt khác, giới nghiên cứu cũng lưu ý rằng, trở ngại cho sự tham gia của các cộng đồng địa phương và người dân là do tình trạng thiếu thông tin về các chính sách, điều luật lẫn nội dung các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Trở ngại tiếp theo là việc thiếu các công cụ có thể giúp quá trình tham gia của cộng đồng địa phương và công dân dễ dàng hơn. Chẳng hạn, theo tác giả này thì một đánh giá của UNDP về Chương trình 135 đã xác nhận là không có một hướng dẫn chi tiết nào về sự tham gia của cộng đồng địa phương vào việc lên kế hoạch và thực hiện các nhiệm vụ của chương trình này (Bạch Tân Sinh, 2001).

Nhận diện về các tổ chức dân sự ở nông thôn

Điểm cốt yếu trong định nghĩa về các tổ chức dân sự mà ta có thể rút ra từ các lập luận nói trên nằm ở tính chất độc lập của nó đối với các hình thức tổ chức nhà nước, thị trường và các quan hệ gia đình. Quan điểm này có phần gần với định nghĩa về khu vực dân sự (xã hội dân sự) phổ biến hiện nay trong giới học thuật quốc tế và Việt Nam. Mặt khác, có thể nói là cuộc thảo luận xung quanh vấn đề xã hội dân sự ở Việt Nam hiện nay giới hạn chủ yếu trong bối cảnh thành thị, với các đặc trưng tổ chức chủ yếu: các NGO, các tổ chức phi chính thức, thậm chí chính thức. Rất ít nghiên cứu đề cập tới chủ đề này ở khu vực nông thôn.

Trong khi đó, P.Gourou, một nhà địa lý nhân văn, trong thiên khảo cứu *Người nông dân châu thổ sông Hồng*, viết vào những năm ba mươi của thế kỷ trước (1936), đã phát hiện xu hướng của người nông dân “thích lập các phe nhóm” và tham gia vào các đoàn thể tự nguyện. Trong các hội nhóm đó, người nông dân làm quen với cuộc sống cộng đồng, tập dượt vai trò họ sẽ đóng trong làng, “học cách ăn nói”. Học giả này cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của mật độ dân cư như một biến số quan trọng giúp ta hiểu được sự tồn tại một đời sống chính trị - xã hội sôi động tại nông thôn vùng châu thổ, điều mà các xã hội người Thái, người Mường không có được, do điều kiện dân số ít ỏi và lối cư trú thưa thớt (P.Gourou, 1936). Một nhà nhân học khác cũng xác nhận tình hình tương tự trong một nghiên cứu công bố muộn hơn. Tác giả coi sự tồn tại vô số các hội và đoàn thể tự nguyện là nét độc đáo của tổ chức xã hội nông thôn Việt Nam và nhấn mạnh rằng, người nông dân thời ấy không phải là người nông nô hay người nông dân bán tự do trong các lãnh địa trung cổ, mà là người “nông dân tự do”, sống trong các làng xã ít

nhieu tự trị đối với chính quyền quân chủ (Nguyễn Từ Chi, 1996).

Các tổ chức xã hội tự nguyện thậm chí còn được định danh trong một nghiên cứu nước ngoài khác, như là biểu hiện cho “xã hội tính” của nông dân. Jamielson căn cứ trên việc có nhiều hình thức hội và đoàn thể tự nguyện của nông dân (phường chèo, hội đồng niên, hội nuôi chim, hội đồng môn,...) đã nhận xét rằng, người nông dân Việt Nam có *tính xã hội* rất cao! Cần lưu ý rằng, ý kiến này của tác giả cũng dựa trên các sự kiện liên quan tới làng xã Việt Nam ở miền Bắc trước 1954 (Jamielson, 2000).

Quan điểm về “xã hội tính” của nông dân trong thập niên đầu tiên của thế kỷ XXI còn được giới học thuật trong nước đẩy tới hơn nữa, thành sự có mặt của “khu vực dân sự” tại các làng xã truyền thống. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, xã hội Việt Nam có khu vực dân sự từ lâu và khu vực này bắt nguồn từ các tổ chức và định chế cổ truyền của xã hội làng xã. Một tác giả khác đồng tình với quan điểm này, cho rằng “xã hội dân sự đã tồn tại ở Việt Nam từ rất lâu. Nói nôm na, đó là các tổ chức xã hội nằm ngoài nhà nước, nằm ngoài các hoạt động của doanh nghiệp (thị trường), nằm ngoài gia đình, để liên kết người dân với nhau trong những hoạt động vì một mục đích chung. Như vậy, thành phần quan trọng của xã hội dân sự là các hội, hiệp hội trong dân chúng, trong làng xóm, mang tính chất liên kết cộng đồng” (Đặng Ngọc Dinh, 2006).

Tình hình trở nên phức tạp hơn khi ta biết rằng nhiều bằng chứng nghiên cứu thực nghiệm có thể gợi lên những cách đặt vấn đề khác. Một số nghiên cứu tiến hành gần đây về xã hội nông thôn khiến ta phải dè dặt với những cách hiểu có phần đơn giản về khu vực dân sự (hay xã hội dân sự). Hơn thế nữa, bằng chứng từ các nghiên cứu này có thể dẫn ta tới những giả thuyết khác về bản chất “dân sự” (civil) của các tổ chức và đoàn thể tự nguyện ở nông thôn Việt Nam.

Thực tế, nhiều học giả nhấn mạnh tới liên kết làng xã truyền thống và thách thức của nó đối với mọi nỗ lực phát động các hành động tập thể có tính xã hội cao hơn. Đặc biệt, người ta vẫn còn nhận thấy cái tâm thức cộng đồng hạn chế nơi người nông dân miền Bắc; làng xã truyền thống vẫn còn là điểm quy chiếu về mặt xã hội đối với nông dân, đó là nơi anh ta cảm thấy được bảo vệ và có được cái cảm giác về sự an toàn. Người ta cũng nhận thấy sự khác biệt về tổ chức giữa làng xóm, gia đình với các tổ chức xã hội tự nguyện (phe, nhóm, câu lạc bộ, phường,...), mặt khác, lại vẫn bắt gặp cái cảm giác sâu sắc nơi người nông dân về tình trạng lệ thuộc của họ vào các định chế xã hội truyền thống (Đặng Thị Việt Phương và đồng nghiệp, 2011). Tình hình này liên quan tới cái “khung nhận diện xã hội” tại vùng châu thổ sông Hồng, nơi mà người nông dân rất khó có được sự tri giác về một cái “không gian xã hội” vượt ra khỏi ranh giới cái làng của họ.

Hoàn toàn đối lập với tình hình nói trên, các khảo cứu sâu về nông thôn Nam bộ gần đây phát hiện những liên kết và thể chế xã hội rất khác biệt. Trong khi nông dân miền Bắc vẫn còn là người “nông dân làng xã” với những định chế xã hội có phần khép kín, thì ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, ta bắt gặp lớp “nông dân mới” với những kiểu liên kết xã hội và hoạt động mang tính chức năng rõ nét hơn nhiều (Bùi Quang Dũng và đồng nghiệp, 2011). Các nghiên cứu gần đây nhất về các hình thức hợp tác tự nguyện

trong nông thôn ĐBSCL cho thấy rõ nét hơn bức tranh này. Nhiều nhà nghiên cứu nhấn mạnh tới trách nhiệm xã hội nơi người nông dân phía Nam, nó là cái đối lập với “chủ nghĩa địa phương” của nông dân miền bắc, và quan trọng hơn, chính cái trách nhiệm xã hội này đang là chất kết dính cho các hành động tập thể nhằm phát triển nông thôn hiện nay (Võ Thị Kim Sa, 2012).

Hiện nay, vẫn còn rất ít nghiên cứu khoa học xã hội thực nghiệm có tính hệ thống về tổ chức, hội và đoàn thể tự nguyện tại khu vực nông thôn cũng như còn thiếu một nghiên cứu so sánh về các tổ chức và đoàn thể này ở quy mô cả nước. Trong khi đó, đây là một vấn đề quan yếu không chỉ về mặt học thuật mà cả về mặt chính sách, nhất là khi ta đặt nó trong bối cảnh xã hội Việt Nam đang tiến hành hiện đại hóa và các nỗ lực thể chế hóa đối với “xã hội dân sự”, khu vực dân sự còn đang phải tiếp tục tiến hành.

Hơn nữa, như phần thảo luận ở trên cho thấy, các biến số vùng (đặc biệt là hai vùng nông thôn ĐBSH và ĐBSCL) có một tầm quan trọng rõ rệt không chỉ đối với việc nhận diện về bản thân các tổ chức và liên kết xã hội tự nguyện, mà còn có thể gợi ra những suy nghĩ thấu đáo hơn, liên quan tới các chính sách phát triển hiện nay. Với cách đặt vấn đề như thế, theo chúng tôi, cần đẩy mạnh hơn nữa công tác nghiên cứu về chủ đề này ở quy mô toàn khu vực nông thôn Việt Nam, nhằm nhận diện sự khác biệt về cấu trúc, hoạt động và “bản chất dân sự” của các hình thức tổ chức và liên kết xã hội tự nguyện. Chỉ có trên cơ sở những nghiên cứu như thế mới có thể hy vọng về những chiến lược phát triển nông thôn phù hợp và hiệu quả trong tương lai.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Từ Chi (1996). *Góp phần nghiên cứu văn hóa và tộc người*. Nxb. Văn hóa Thông tin. Hà Nội.
2. Đặng Ngọc Dinh (2006), “Đừng sợ xã hội dân sự!”, *Tuổi trẻ cuối tuần*, tr. 14 - 15.
3. Bùi Quang Dũng và Đặng Thị Việt Phương (2011), “Một số vấn đề ruộng đất qua cuộc điều tra nông dân 2009 - 2010”, *Tạp chí Khoa học Xã hội*, số 9.
4. Lê Bạch Dương (2008), “Xã hội dân sự khỏe, nhà nước khỏe”, *Pháp luật thành phố Hồ Chí Minh*.
5. Trần Ngọc Hiên (2008), “Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhà nước pháp quyền và xã hội dân sự nước ta”. *Tạp chí Cộng sản*, số 10.
6. Houtart, F., và Jenevier Lemercier, *Xã hội học về một xã ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội.
7. Phạm Bích Hợp (1996), “Hoàn cảnh lịch sử và tính cách người nông dân Nam Bộ”, *Tạp chí Xã hội học*, số 1, tr. 92.
8. Jamielson, N. (2000), “Làng truyền thống ở Việt Nam”, In trong *Một số vấn đề nông nghiệp, nông dân và nông thôn ở các nước và Việt Nam*, Nxb. Thế giới.
9. Kerkvliet, Benedict J. (2005), *The Power of Everyday Politics: How Vietnamese Peasants Transformed National Policy*, USA: Cornell University Press.

10. Li Peilin, Guo Yuhua và Liu Shiding (2008), "La sociologie chinoise face à la transition sociale." In trong *La nouvelle sociologie chinoise*, biên tập bởi Laurence Roulleau-Berger, Guo Yuhua, Li Peilin, và Liu Shiding: CNRS.
11. Moore, Rebecca R. (2001), "China's fledgling civil society: a force for democratization?", *World Policy Journal*, 18 (1): 56 - 66.
12. Nguyễn Quý Nghị và Nguyễn Quý Thanh (2011), "Sự tham gia của xã hội dân sự trong phát triển xã hội: từ thực tiễn đến gợi ý chính sách", *Tạp chí Xã hội học*, số 2, tr. 11 - 20.
13. Norlund, Irene (2007), "Civil society in Vietnam: Social organisations and approaches to new concepts." *ASIEN* 105.
14. Đặng Thị Việt Phương và Bùi Quang Dũng (2011), "Các tổ chức xã hội tự nguyện ở nông thôn đồng bằng sông Hồng: Liên kết và trao đổi xã hội", *Tạp chí Xã hội học*, số 4, tr. 31 - 45.
15. Pierre Gourou (1936). *The farmers in the North Vietnam delta*, (translation of Nguyen Khac Dam, Dao Hung, Nguyen Hoang Oanh, revise Dao The Tuan). Vietnam History Science Association – French Archaeological Far East Institute – Youth publisher. 2003.
16. Lê Văn Quang và Văn Đức Thanh (2003), *Quan hệ giữa Nhà nước và xã hội dân sự Việt Nam lịch sử và hiện đại*, Nxb. Chính trị Quốc gia.
17. Trần Hữu Quang (2010), "Hướng đến khái niệm khoa học về xã hội dân sự", *Tạp chí Khoa học Xã hội*, số 4.
18. Võ Thị Kim Sa (2012), "Vai trò kép của hợp tác xã và vị trí của nó trong không gian xã hội", *Tạp chí Xã hội học*, số 3, tr. 69 - 80.
19. Bach Tan Sinh (2001), "Civil Society and NGOs in Vietnam: Some Initial Thoughts on Developments and Obstacles." Trong hội thảo *Meeting with the Delegation of the Swedish Parliamentary Commission on Swedish Policy for Global Development to Vietnam*, 26/2 - 3/3/2002. Hanoi.
20. Yu, Insun (2000), "Cấu trúc của làng xã Việt Nam đồng bằng Bắc bộ và mối quan hệ của nó với nhà nước thời Lê." *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 3, 4.
21. Wischermann, Joerg (2003), "Vietnam in the era of Doi Moi: Issue-Oriented organizations and their relationship to the government." *Asian Survey* 43(6): 867-89.